

Số: 307/2022/DS-PT

Ngày: 21/10/2022

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản và  
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Hạnh;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Ông Đặng Văn Hưng.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 04 năm 2021 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9706/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Đoàn Thế Q, sinh năm 1964, trú tại: Thôn 4, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**\* Bị đơn:** Ông Đoàn Thế T, sinh năm 1974 địa chỉ: Thôn 4, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Anh Bùi Huy T1, sinh năm 1994, trú tại: Xã Tiên P, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**\* Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đoàn Thị B; địa chỉ: Thôn 6, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng (chết ngày 17/7/2022 theo trích lục khai tử số 43/TLKT ngày 18/7/2022 của UBND xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đoàn Thị B:

- Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1957, trú tại: Thôn 7, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng.

- Chị Hoàng Thị X, sinh ngày 22/01/1980, trú tại: Thôn 7, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng.

- Anh Hoàng Văn S, sinh ngày 02/02/1983, trú tại: Thôn 7, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng.

- Anh Hoàng Văn S1, sinh ngày 14/9/1996, trú tại: Thôn 7, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng.

Ông K, anh S, anh S1 và chị X đều ủy quyền cho ông Đoàn Thế Q tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định mọi vấn đề tại Tòa án cấp phúc thẩm. Ông Q có mặt tham gia phiên tòa.

2. Bà Đoàn Thị H; địa chỉ: Thôn 3, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng.

3. Bà Hoàng Thị H1; địa chỉ: Thôn 4, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng.

Bà H và bà H1 ủy quyền cho ông Đoàn Thế Q tham gia tố tụng. Ông Q có mặt tham gia phiên tòa.

4. Ông Đoàn Thế G; địa chỉ: Số nhà 51, đường Lương Thế V, phường 09, thành phố Vũng T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Bà Đoàn Thị M; địa chỉ: Thôn 4, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng, có mặt.

6. Bà Đoàn Thị T2; địa chỉ: Thôn 3, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng, có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị T3; địa chỉ: Thôn 4, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà M, bà T2, bà T3: Ông Đoàn Thế T; địa chỉ: Thôn 4, Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng, có mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo đơn khởi kiện ngày 21-5-2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Đoàn Thế Q trình bày:**

Cụ Đoàn Thế T4 (là bố ông Q), sinh năm 1934 có 02 vợ, người vợ thứ nhất là cụ Phạm Thị G1, sinh năm 1935, sinh được 03 người con gồm: Đoàn Thị B, Đoàn Thế Q, Đoàn Thị H. Người vợ thứ 2 là cụ Vũ Thị G2, sinh năm 1935, sinh được 04 người con gồm Đoàn Thế G, Đoàn Thị M, Đoàn Thị T2, Đoàn Thế T. Cụ Đoàn Thế T4, chết ngày 17-5-2007, cụ Vũ Thị G2 chết ngày 25-6-2017 và cụ Phạm Thị G1 chết ngày 01-01-2017 đều không để lại di chúc. Khi còn sống,

cụ Đoàn Thế T4 tạo dựng được tài sản là diện tích đất 597m<sup>2</sup>, thửa đất số 840, tờ bản đồ số 02 và diện tích đất 488m<sup>2</sup>, thửa đất số 841, tờ bản đồ số 02 đều tọa lạc tại thôn Hàm D, xã Hòa Bì, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng. Cụ T4 đã xây 01 ngôi nhà tám gian trên cả hai thửa đất này. Ngày 01-4-1997, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 840, tờ bản đồ số 02 diện tích đất 597m<sup>2</sup> mang tên cụ Đoàn Thế T4.

Về nguồn gốc thửa đất số 840, tờ bản đồ số 02 diện tích đất 597m<sup>2</sup>: Có một phần diện tích đất do cụ Đoàn Thế T4 tạo dựng, một phần do ông Q và cụ T4 nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Minh K1 ở cùng thôn vào ngày 13-8-1991 (diện tích đất 32m<sup>2</sup>) và khai hoang san lấp thêm được 72m<sup>2</sup>. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất được công nhận quyền sử dụng là 597m<sup>2</sup>.

Quá trình sử dụng diện tích đất 597m<sup>2</sup>: Năm 2000, vợ chồng ông Q xây 01 nhà kho để làm máy xát trên phần diện tích đất. Năm 2007, ông Đoàn Thế T ở miền Nam về, không có nhà ở nên ông Qn đã cho mượn cả nhà và phần đất đã mua của ông Đoàn Minh K1 để ông T làm ăn. Sau đó, vợ chồng ông T, bà T3H đã phá nhà cũ của ông Q và xây nhà kiên cố trên phần đất ông Q và cụ T4 mua của ông K1. Năm 2011, cụ Vũ Thị G2 cùng với ông T thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Q 130m<sup>2</sup> đất nằm trong 597m<sup>2</sup> đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T4, nhưng sau đó gia đình ông T không thực hiện chuyển nhượng đất và bàn giao mặt bằng đất cho ông Q.

Đến nay cụ Đoàn Thế T4 cùng vợ là Vũ Thị G2, Phạm Thị G1 đều đã chết và không để lại di chúc. Do đó, ông Q đề nghị Tòa án chia di sản của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1 và cụ Vũ Thị G2 để lại là diện tích đất 597m<sup>2</sup>, thửa đất số 840, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng và tài sản trên đất là 01 nhà cấp bốn theo quy định của pháp luật. Ông Q đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật phần diện tích đất về phía Đông, giáp đất ở của gia đình ông Q, trên đất có nhà cấp bốn của cụ T4 để lại để thờ cúng tổ tiên và không đề nghị xem xét, giải quyết diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Minh K1, diện tích đất khai hoang san lấp thêm nằm trong diện tích đất 597m<sup>2</sup>.

Đối với diện tích đất 488m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 02, thửa đất số 841: Năm 1986, ông Q đi bộ đội về, cụ T4 đã cho ông Q diện tích đất này để vợ chồng ông Q xây nhà ở riêng, việc cụ T4 cho ông Q diện tích đất có 488m<sup>2</sup> được sự đồng ý của cụ G1, cụ G2 và tất cả các người con của các cụ, nhưng không có văn bản chỉ thỏa thuận miệng. Năm 1992, vợ chồng ông Đoàn Thế Q và bà Hoàng Thị H1 đã xây 01 nhà cấp bốn trên diện tích đất 488m<sup>2</sup>, không ai có ý kiến gì. Ngày 01-4-1997, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đoàn Thế Q. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, vợ chồng ông Q sử dụng đất ổn định, đúng mốc giới, đóng thuế sử dụng đất đầy đủ, không tranh chấp với ai. Do đó, ông Q đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Thế T chia di sản thừa kế diện tích đất 488m<sup>2</sup> vì diện tích đất này là tài sản của vợ chồng ông Q, không phải di sản thừa kế của cụ Đoàn Thế T4.

**Bị đơn là ông Đoàn Thế T trình bày:**

Thông nhất với trình bày của ông Đoàn Thế Q về quan hệ huyết thống và thời điểm mở thừa kế của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1, cụ Vũ Thị G2. Năm 1975, cụ Vũ Thị G2 được cấp diện tích 597m<sup>2</sup> đất tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng. Cụ Ghi là người đóng thuế sử dụng đất và đứng tên trong sổ mục kê, sổ thuế đất nông nghiệp gia đình của xã Hòa B nhưng cụ G2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T và cụ G2 đều không biết việc ông Đoàn Thế T4 được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 597m<sup>2</sup> đất nêu trên. Giấy nhượng bán đất giữa ông T4 và ông K1 do ông Q cung cấp không phải là giấy tờ gốc mà do ông Q lập lại, việc ghi người mua là cụ T4 và ông Q là không đúng; bản gốc chỉ có tên người mua là cụ T4 và người bán là ông K1, hai bên đều ký tên, có ông Hoàng Doãn T5 làm chứng nhưng ông T5 đã chết. Thực tế, diện tích đất 96m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông K1 là do cụ T4, cụ G2 và ông T mua bằng thóc. Năm 1993, sau khi ông T tôn tạo mảnh đất đó và trồng thuốc Lào thì ông T đi miền Nam làm ăn. Năm 1998, ông T về địa phương thì đã thấy ông Q làm máy xát trên diện tích đất này và ông Q có nói với ông T là khi nào ông T về địa phương thì trả lại ông T diện tích đất này. Năm 2007, vợ chồng ông Đoàn Thế T và bà Nguyễn Thị T3 đã xây 01 nhà cấp bốn diện tích 30m<sup>2</sup> trên diện tích đất này; hiện nay căn nhà này đã bị phá dỡ. Do đó, ông T đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 597m<sup>2</sup> đất tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Thế T4; đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Thế T4 vì đây là tài sản riêng của cụ Vũ Thị G2. Ông T xác định có việc thỏa thuận chuyển nhượng đất ở giữa cụ Vũ Thị G2 và ông Đoàn Thế Q thôn 4, Hàm D, xã Hòa B ngày 03-11-2011, nhưng sau đó ông T và cụ G2 đã thay đổi quan điểm, không đồng ý thỏa thuận việc chuyển nhượng đất cho ông Đoàn Thế Q.

Đối với diện tích đất 488m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 2, thửa đất số 841, tọa lạc tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đoàn Thế Q có nguồn gốc là tài sản của cụ Đoàn Thế T4. Việc ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này là không đúng vì cụ T4 không có văn bản hay lời nói thể hiện việc chuyển nhượng cho ông Q. Do đó, đề nghị Tòa án hủy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh B đã cấp cho ông Đoàn Thế Q ngày 01-4-1997 và chia di sản thừa kế đối với phần diện tích đất 488m<sup>2</sup> nêu trên.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Các bà Đoàn Thị B, Đoàn Thị H, Hoàng Thị H1 thống nhất với lời khai và đề nghị của ông Đoàn Thế Q.

Các ông, bà Đoàn Thế G, Đoàn Thị M, Đoàn Thị T2, Nguyễn Thị T3 thống nhất với lời khai và đề nghị của ông Đoàn Thế T.

Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh B do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Thế Q, cụ Đoàn Thế T4 đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án không chấp nhận đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh B cấp cho ông Đoàn Thế Q, cụ Đoàn Thế T4.

Theo Công văn số 236/UBND-TNMT ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Phòng Tài nguyên & môi trường huyện Vĩnh B thì diện tích đất tăng thêm so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được công nhận sử dụng thực tế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08/2/2021, Tòa án nhân dân tỉnh thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Thế Q:

Chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1, cụ Vũ Thị G2:

Ông Đoàn Thế Q, bà Đoàn Thị B, Đoàn Thị H mỗi người được nhận 01 kỷ phần di sản thừa kế, xác định bằng giá trị, tương ứng với số tiền là 167.992.500đ (một trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Vợ chồng ông Đoàn Thế T, bà Nguyễn Thị T3 phải thanh toán cho các ông Đoàn Thế Q, bà Đoàn Thị B, bà Đoàn Thị H mỗi người 01 kỷ phần di sản thừa kế, tương ứng với số tiền là 167.992.500đ (một trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Giao cho vợ chồng ông Đoàn Thế T, bà Nguyễn Thị T3 quản lý, sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của các cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1, cụ Vũ Thị G2 là diện tích đất 689m<sup>2</sup> tại thửa đất số 840, tờ bản đồ số 02, địa chỉ tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng. Trên đất có 01 nhà cấp bốn lợp mái tôn có diện tích 28m<sup>2</sup>, 01 quán nước có diện tích 20,87m<sup>2</sup>, 01 nhà xây 03 tầng có diện tích 109,62 m<sup>2</sup>, 01 nhà 02 tầng có diện tích 71,40m<sup>2</sup>, 01 nhà bếp có diện tích 9,66 m<sup>2</sup>, khu bếp sau có diện tích 10,5m<sup>2</sup>, bể nước mưa thể tích

bằng 23,2m<sup>3</sup>, sân cạnh bể nước có diện tích bằng 15m<sup>2</sup>, 03 cây cau, 02 cây mít, 02 cây thanh long, 03 cây bưởi, 02 cây vú sữa, 02 cây na, 01 cây dừa.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo và là một phần không thể thiếu của bản án).

2- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Thế T về:

- Chia di sản thừa kế diện tích đất 488 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 841, tờ bản đồ số 2, địa chỉ tại thôn Hàm D, xã Hòa Bì, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng.

- Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Đoàn Thế Q, cụ Đoàn Thế T4 ngày 01 tháng 4 năm 1997.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/02/2021, bị đơn là ông Đoàn Thế T có đơn kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của ông hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 488m<sup>2</sup> đất mang tên ông Q, chia thừa kế đối với diện tích đất này và tước quyền thừa kế của ông Q đối với diện tích đất mang tên cụ T4.

Ngày 18/2/2021, nguyên đơn là ông Đoàn Thế Q có đơn kháng cáo không đồng ý trích công sức 01 kỳ phân thừa kế cho ông T và Tòa án sơ thẩm chia thừa kế cho ông bằng giá trị là không đúng.

Tại Quyết định số 05/KN-VC1 ngày 05/3/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm, giao Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại theo hướng chia thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q và ông T đều giữ nguyên kháng cáo và quan điểm, ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các ông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà M, bà T2 và bà T3 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03 để xác định bố mẹ tặng cho ông Q thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup> đất để công nhận thửa số 841 thuộc quyền sử dụng của ông Q là không khách quan, không phù hợp với hoàn cảnh sống tại nông thôn thời điểm đó. Đối với diện tích đất mua của ông K1 là do cụ T4 và ông T mua, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T4; đồng thời không xem xét đến giấy sang tên quyền sử dụng đất của cụ G2 cho ông T khi cụ G2 còn sống có nội dung không khác di chúc của cụ G2 là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup> đất mang tên ông Q và chia thừa kế đối với thửa đất này; không chia thừa kế đối với thửa số 840 diện tích 597m<sup>2</sup> đất mang tên cụ T4.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, tài liệu có trong hồ sơ và tài liệu ủy thác mới tại giai đoạn xét xử phúc thẩm đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 thửa đất số 840 diện tích 597m<sup>2</sup> và thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup> là tài sản chung của vợ chồng cụ T4, cụ G1, cụ G2; căn cứ Án lệ số 03 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và quy định của Bộ luật dân sự để xác định ba cụ đã tặng cho ông Q thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup> để không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 841 cấp cho ông Q và chia thừa kế đối với thửa đất này là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của ông Q yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa số 840 diện tích 597m<sup>2</sup> đất (diện tích thực tế là 689m<sup>2</sup> đất) là di sản thừa kế của ba cụ để chia thừa kế là đúng pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q và các chị em của ông Q đều có yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia thừa kế cho ông T toàn bộ thửa đất và buộc ông T thanh toán giá trị cho các thừa kế khác trong khi thửa số 840 có diện tích rộng (689m<sup>2</sup>) là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 và không đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế khác. Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác thu thập chứng cứ nên có đủ cơ sở sửa bản án sơ thẩm, không cần thiết phải hủy một phần bản án sơ thẩm như kháng nghị đề nghị. Do nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trùng với nội dung kháng cáo của ông Q nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, kháng cáo của ông Q; không chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia thừa kế thửa số 840 diện tích 689m<sup>2</sup> đất cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[I] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đoàn Thế Q và ông Đoàn Thế T, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đảm bảo thời hạn, ông Q và ông T đã nộp tiền án phí nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1] Về người tham gia tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị B chết. Tòa án cấp phúc thẩm đã làm thủ tục đưa những người thừa kế của bà Đoàn Thị B vào tham gia tố tụng

với tư cách kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Đoàn Thị B theo đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng vắng mặt không có lý do; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều đã ủy quyền cho ông Q, ông T tham gia tố tụng và ông Đoàn Thế G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị tiến hành xét xử.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa mở lần thứ 4, đương sự vắng mặt đều được triệu tập hợp lệ và đã có ý kiến trong hồ sơ vụ án nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về thu thập tài liệu chứng cứ: Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại đối với thửa đất tranh chấp. Các tài liệu chứng cứ thu thập được thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

### [II] Về nội dung:

[1] Cụ Đoàn Thế T4 (chết ngày 17-5-2007) có vợ cả là cụ Phạm Thị G1 (chết ngày 01-01-2017) và cụ Vũ Thị G2 (chết ngày 25-6-2017). Cụ T4 và cụ G1 có 03 người con chung là bà Đoàn Thị B (bà B chết ngày 17-7-2022, có chồng là ông Hoàng Văn K và 03 con là chị Hoàng Thị X, anh Hoàng Văn S, anh Hoàng Văn S1), ông Đoàn Thế Q và bà Đoàn Thị H. Cụ T4 và cụ G2 có 04 người con chung là ông Đoàn Thế G, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 và ông Đoàn Thế T.

Căn cứ lời khai của các đương sự thể hiện cụ T4 kết hôn và chung sống với cụ G1 và cụ G2 trước năm 1960 nên là hôn nhân hợp pháp. Ba cụ chết đều không để lại di chúc.

[2] Quá trình chung sống, ba cụ tạo lập được 02 thửa đất số 840, tờ bản đồ số 2 diện tích 597m<sup>2</sup>; thửa đất số 841, tờ bản đồ số 2 diện tích 488m<sup>2</sup> tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng và căn nhà 08 gian trên đất.

Căn cứ sổ mục kê và bản đồ giải thửa số 5 năm 1974 xã Hòa B thể hiện: cụ Vũ Thị G2 đứng tên chủ sử dụng thửa số 232 diện tích 200m<sup>2</sup> và thửa số 240 diện tích 110m<sup>2</sup>; cụ T đứng tên chủ sử dụng thửa số 233 diện tích 170m<sup>2</sup> và thửa số 239 diện tích 125m<sup>2</sup>.

Căn cứ sổ mục kê và bản đồ giải thửa số 5 năm 1992 xã Hòa B thể hiện: cụ T4 đứng tên chủ sử dụng thửa số 840 diện tích 597m<sup>2</sup> và ông Q đứng tên chủ sử dụng thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup>.



Năm 1997 Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn xã, gia đình cụ T4 và ông Q đã được khảo sát lại toàn bộ diện tích. Ngày 01-4-1997, cụ T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 840 diện tích 597m<sup>2</sup> và ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup>.

[3] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup> mang tên ông Đoàn Thế Q và chia thừa kế đối với diện tích đất này thấy: Thửa đất này có nguồn gốc của cụ T4 và 02 người vợ của cụ T4 là cụ G1 và cụ G2, nhưng căn cứ lời khai của các bên đương sự và các biên bản xác minh, thu thập chứng cứ ngày 24-9-2019 và ngày 05-6-2020 tại Ủy ban nhân dân xã Hoà B, Công văn số 15/UBND ngày 19-4-2020 của Ủy ban nhân dân xã Hoà B đều thể hiện năm 1986 ông Q đi Bộ đội về được cụ T4, cụ G1 và cụ G2 cho diện tích đất trên để sử dụng. Năm 1988, vợ chồng ông Q xây nhà ngang trên diện tích đất ba cụ cho, năm 1992 xây nhà kiên cố sử dụng ổn định đến nay; đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước. Khi vợ chồng ông Q xây dựng nhà, cụ T4, cụ G1, cụ G2 và các thành viên trong gia đình đều biết và không có ý kiến ngăn cản hay phản đối. Từ những phân tích nêu trên cho thấy mặc dù cụ T4, cụ G1 và cụ G2 không có văn bản tặng cho ông Q thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup> đất nêu trên, nhưng thực tế vợ chồng ông Q đã quản lý, sử dụng diện tích đất này từ năm 1986 đến nay, xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất được cho thành khuôn viên riêng biệt, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Q. Thời điểm vợ chồng ông Q xây dựng nhà, đo đạc đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ T4, cụ G1 và cụ G2 đều còn sống nhưng không có bất kỳ khiếu nại hay thắc mắc nào. Thời điểm ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ T4 cũng đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không đăng ký kê khai thửa số 841 và đã được UBND huyện Vĩnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 840 diện tích 597m<sup>2</sup> mang tên cụ T4. Điều này thể hiện ý chí của vợ chồng cụ T4, cụ G1 và cụ G2 đã cho ông Q thửa số 841. Ủy ban nhân dân xã Hòa B và Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Vĩnh B đều khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Q là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ba cụ (cụ T4, cụ G1 và cụ G2) đã cho vợ chồng ông Q quyền sử dụng thửa đất số 841 từ đó không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 841 diện tích 488m<sup>2</sup> mang tên ông Q và chia thừa kế đối với diện tích đất này là có căn cứ.

[4] Đối với kháng cáo đề nghị tước quyền thừa kế của ông Q đối với thửa đất số 840 diện tích 597m<sup>2</sup> mang tên cụ T4 với lý do quá trình sinh sống, ông Q thường xuyên chửi cụ G2 (là mẹ ông và vợ 2 của cụ T4) thấy: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T không có lời khai thể hiện việc ông Q chửi cụ G2, có hành vi xâm phạm nghiêm trọng danh dự nhân phẩm cụ G2 thuộc trường hợp không được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đề yêu cầu tước quyền thừa kế của ông Q nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Trong khi đó, ông Q trình bày khi còn sống cụ T4 sống cùng cụ G2, ông Q sống cùng cụ G1; hai nhà liền nhau trong căn nhà 08 gian. Ba cụ không có mâu thuẫn và trong thời gian ông T đi miền Nam không có nhà thì ba cụ ở cùng với ông Q trong cùng khuôn viên và ông Q vẫn thường xuyên chăm sóc các cụ. Như vậy, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T không có yêu cầu tước quyền thừa kế của ông Q và không đưa ra được căn cứ chứng minh ông Q có hành vi ngược đãi, xâm phạm danh dự nhân phẩm của cụ Ghi nên việc ông T kháng cáo yêu cầu tước quyền thừa kế của ông Q không thuộc phạm vi xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, kháng cáo của ông T về vấn đề này là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của ông Q về việc đề nghị phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật đối với thửa số 840, tờ bản đồ số 2 diện tích 597m<sup>2</sup> đất mang tên cụ T4, kháng cáo của ông Q không đồng ý trích công sức cho ông T thấy:

[5.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế, thời hiệu thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ T4, cụ G1 và cụ G2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Thửa đất số 840, tờ bản đồ số 2 có diện tích rộng (diện tích thực tế là 689m<sup>2</sup>) có thể chia được bằng hiện vật và các thừa kế đều có nhu cầu được nhận được thừa kế bằng hiện vật. Ông Q, bà B và bà H xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật để làm nơi thờ cúng bố mẹ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông Q, bà H và bà B có nhà ở ổn định để giao toàn bộ diện tích đất là di sản thừa kế của ba cụ cho ông T quản lý, sử dụng và buộc vợ chồng ông T, bà T3 thanh toán giá trị kỷ phần cho ông Q, bà B và bà H là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác.

[5.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy di sản thừa kế của ba cụ để lại là thửa đất số 840, tờ bản đồ số 2 diện tích 597m<sup>2</sup> được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Đoàn Thế T4 ngày 01-4-1997 (diện tích thực tế là 689m<sup>2</sup>, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 489m<sup>2</sup> đất vườn). Căn cứ Biên bản xác minh ngày 08-6-2020 tại UBND xã Hòa B, Công văn số 07b/BC-UBND ngày 03-5-2020 của UBND xã Hòa B và Công văn số 236/UBND-TNMT ngày 08-6-2020 của Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Vĩnh B đều xác định lý do chênh

lệch diện tích  $92\text{m}^2$  đất so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do đo đạc và biến động quá trình sử dụng đất, phần diện tích đất tăng lên sử dụng ổn định lâu dài và không có tranh chấp, đề nghị công nhận theo diện tích thực tế sử dụng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chia thừa kế thừa đất số 840 theo diện tích thực tế là  $689\text{m}^2$ .

[5.3] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25-5-2022 do Tòa án nhân dân huyện Vĩnh B thực hiện theo ủy thác của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thể hiện trên thửa đất số 840, tờ số 2 có nhiều tài sản của gia đình ông T và cụ T4 như quán, nhà 03 tầng, lán lợp tôn, tường vây xây gạch, nhà chính và nhà ngang xây dựng năm 1968, công trình phụ và một số cây trồng... Căn cứ biên bản định giá ngày 25-5-2022 thì giá đất giáp mặt đường trục xã (phần có nhà kiên cố của gia đình ông T) là  $5.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 151\text{m}^2 = 755.000.000$  đồng, giá đất giáp đường ngõ xóm là  $3.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 538\text{m}^2 = 1.614.000.000$  đồng. Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế của ba cụ để lại là 2.369.000.000 đồng.

[5.4] Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1 và cụ Vũ Thị G2 là 07 người con là ông Q, bà B (bà B chết ngày 17-7-2022 nên ông K, chị X, anh S, anh S1 được hưởng kỷ phần thừa kế mà bà B được hưởng), bà H, ông G, bà M, bà T2 và ông T. Theo lời khai của các đương sự thì khi còn sống cụ T4 và cụ G2 sống tại thửa đất này cùng với các con trong đó có ông T. Năm 1993 ông T tôn tạo đất, trồng cây thuốc Lào, sau đó ông T đi miền Nam làm ăn trở về thì thấy ông Q làm máy xay xát. Năm 2007 vợ chồng ông T trở về quản lý, sử dụng đất, xây nhà kiên cố ở trên đất và sống chung cùng với cụ G2, chăm sóc cụ G2 cho đến khi cụ G2 chết nên cần trích công sức trông nom, chăm sóc cụ G2 và tôn tạo, bảo quản đất cho ông T bằng 01 kỷ phần thừa kế. Phần di sản còn lại của ba cụ được chia đều cho 07 thừa kế trên cơ sở xem xét hiện trạng thực tế và nhu cầu sử dụng của mỗi bên để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Theo đó, di sản thừa kế của 03 cụ T4, cụ G2 và cụ G1 được chia làm 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng diện tích bằng hiện vật là  $86,125\text{m}^2$  đất, hưởng thừa kế bằng giá trị là 296.125.000 đồng.

[5.5] Trên cơ sở nguyện vọng và nhu cầu của các thừa kế được nhận thừa kế bằng hiện vật và thửa đất là di sản thừa kế có diện tích rộng nên phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các thừa kế của ba cụ. Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và biên bản xác minh ngày 23-5-2022 với ông Vũ Bá T6 - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Vĩnh Bảo thể hiện thửa số 840, Tờ bản đồ số 2 diện tích thực tế là  $689\text{m}^2$  đất đã được công nhận hạn mức đất ở là  $200\text{m}^2$  và do diện tích đất vườn liền kề với đất ở, nằm chung trong cùng thửa đất nên không thể xác định được vị trí, diện tích loại đất cụ thể.

Tuy nhiên, theo biên bản xác minh tại UBND xã Hòa B và lời khai của ông T tại phiên tòa phúc thẩm thì phần đất phía Nam giáp trục đường xã hiện ông T đã xây dựng nhà kiên cố có giá trị cao hơn phần đất về phía Bắc giáp đường xóm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ giá trị vị trí đất để phân chia đảm bảo quyền lợi và công bằng cho tất cả các thừa kế.

[5.6] Các ông, bà Đoàn Thế G, Đoàn Thị M, Đoàn Thị T2 đồng ý giao kỷ phần các ông, bà được hưởng cho ông T quản lý nên giao cho ông T (đại diện nhận thừa kế) tổng cộng 05 kỷ phần thừa kế (gồm 4 kỷ phần thừa kế của 4 người và 01 kỷ phần trích công sức cho ông T) x  $86,125\text{m}^2$  đất =  $430,625\text{m}^2$  đất (bao gồm  $151\text{m}^2$  đất trên đó có nhà của gia đình ông T xây dựng kiên cố có vị trí giáp trục đường xã,  $279,625\text{m}^2$  đất vườn ở phía sau liền kề) làm tròn là  $431\text{m}^2$  đất. Các bà Đoàn Thị B, Đoàn Thị H và ông Q được hưởng 03 kỷ phần thừa kế x  $86,125\text{m}^2$  =  $258,375\text{m}^2$  ( $49\text{m}^2$  đất ở và  $209,375\text{m}^2$  đất vườn ở giáp đường xóm), làm tròn là  $258\text{m}^2$  đất, trên đất có nhà cấp 4 đã xuống cấp của cụ T4 để lại. Ông Đoàn Thế Q là người đại diện theo ủy quyền của bà H và các thừa kế của bà B đề nghị được nhận chung phần thừa kế mà ông Q, bà H và bà B (nay là các thừa kế của bà B được hưởng) nên giao cho ông Q (đại diện nhận thừa kế) quản lý diện tích  $258\text{m}^2$  đất. Do vị trí đất ông T đại diện nhận thừa kế ở vị trí giáp trục đường xã có giá trị cao hơn vị trí đất chia cho ông Q, bà B (nay là ông K, chị X, anh S, anh S1) và bà H (do ông Q đại diện nhận thừa kế) có vị trí giáp đường xóm nên ông T, ông G, bà M, bà T2 phải thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông Q, bà B (nay là ông K, chị X, anh S, anh S1) và bà H số tiền là 114.375.000 đồng.

[5.7] Đối với căn nhà của cụ T4 để lại thấy căn nhà được xây dựng từ năm 1968, đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng, các bên đương sự đều thống nhất không chia thừa kế đối với căn nhà này.

[5.8] Đối với các cây trồng trên đất: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định các cây trồng trên đất là của gia đình ông và ông T không yêu cầu thanh toán giá trị cây trồng trên đất khi phân chia thừa kế thừa đất số 840 bằng hiện vật. Do đó, ông T, ông Q là những người đại diện nhận kỷ phần thừa kế của các đồng thừa kế khác được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên diện tích đất được chia.

[5.9] Đối với khu chăn nuôi diện tích  $169\text{m}^2$  đất do ông T tự san lấp, không thuộc thửa đất số 840, tờ bản đồ số 2 nên tiếp tục tạm giao cho ông T quản lý, sử dụng.

[5.10] Từ những lập luận phân tích nêu trên thấy các tài liệu Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác thu thập được có đủ cơ sở để giải quyết vụ án, đã khắc phục được sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cũng đã thay đổi quan điểm kháng nghị, đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Vì vậy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia thừa kế bằng hiện vật theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với hiện trạng thực tế sử dụng và đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Thế T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và một phần kháng cáo của ông Đoàn Thế Q về việc chia thừa kế bằng hiện vật, không chấp nhận kháng cáo của ông Q đề nghị không trích công sức cho ông T.

[6] Về án phí: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm tiến hành định giá lại, giá trị thừa đất là di sản thừa kế tăng hơn so với định giá tại cấp sơ thẩm nên giá trị kỷ phần thừa kế các đương sự được hưởng cũng thay đổi. Do đó, cần xác định lại án phí dân sự sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội.

Chấp nhận Kháng nghị số 05/KN-VC1 ngày 05-3-2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc chia thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đoàn Thế Q về việc chia thừa kế bằng hiện vật; không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Thế Q về việc không đồng ý trích công sức cho ông Đoàn Thế T; không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Thế T. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 08-02-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng về phân chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1 và cụ Vũ Thị G2 đối với thửa đất số 840, tờ bản đồ số 2 diện tích 597m<sup>2</sup>, cụ thể như sau:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Thế Q về chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1 và cụ Phạm Thị G2 đối với thửa đất số 840, Tờ bản đồ số 2, diện tích 597m<sup>2</sup> (diện tích đất thực tế là 689m<sup>2</sup>) tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng.

1. Xác định thửa đất số 840, Tờ bản đồ số 2, diện tích 597m<sup>2</sup> (diện tích đất thực tế là 689m<sup>2</sup> gồm 200m<sup>2</sup> đất ở và 538m<sup>2</sup> đất vườn) tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng là di sản thừa kế của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1 và cụ Vũ Thị G2, trị giá 2.369.000.000 đồng (Hai tỉ, ba trăm sáu

mười chín triệu đồng). Trên đất có căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1968 của cụ T4 và nhà, một số công trình kiến trúc, cây trồng của gia đình ông Đoàn Thế T.

2. Xác định hàng thừa kế của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1 và cụ Vũ Thị G2 là bà Đoàn Thị B (nay là Ông Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị X, anh Hoàng Văn S, anh Hoàng Văn S1), ông Đoàn Thế Q, bà Đoàn Thị H, ông Đoàn Thế G, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 và ông Đoàn Thế T.

3. Phân chia di sản thừa kế:

3.1. Phân chia bằng giá trị: Thừa số 840, Tờ bản đồ số 2, diện tích  $597\text{m}^2$  (diện tích đất thực tế là  $689\text{m}^2$  gồm  $200\text{m}^2$  đất ở và  $538\text{m}^2$  đất vườn) tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng trị giá 2.369.000.000 đồng (Hai tỉ, ba trăm sáu mươi chín triệu đồng): 8 (gồm 07 thừa kế và 01 kỷ phần trích công sức) = 296.125.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Theo đó, mỗi kỷ phần được hưởng thừa kế bằng giá trị là 296.125.000 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3.2. Phân chia thừa kế bằng hiện vật:

3.2.1. Trích công sức trông nom, bảo quản di sản và nộp thuế đất cho ông Đoàn Thế T bằng 01 kỷ phần thừa kế là  $86,125\text{m}^2$  đất vườn.

3.2.2. Phân di sản của ba cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1 và cụ Vũ Thị G2 là  $602,875\text{m}^2$  (gồm  $200\text{m}^2$  đất ở và  $402,875\text{m}^2$  đất vườn).

3.2.3. Phân chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Thế T4, cụ Phạm Thị G1 và cụ Vũ Thị G2:  $602,875\text{m}^2 : 7 = 86,125\text{m}^2$ .

- Ông Đoàn Thế T đại diện cho ông Đoàn Thế G, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 nhận 04 kỷ phần thừa kế. Như vậy, ông T nhận tổng cộng 05 kỷ phần thừa kế có tổng diện tích là  $430,625\text{m}^2$  gồm  $151\text{m}^2$  đất ở giáp trục đường xã và  $279,625\text{m}^2$  đất vườn ở phía sau liền kề (làm tròn là  $431\text{m}^2$ ).

- Ông Đoàn Thế Q đại diện cho bà Đoàn Thị B (nay là ông Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị X, anh Hoàng Văn S, anh Hoàng Văn S1), bà Đoàn Thị H nhận 03 kỷ phần thừa kế có tổng diện tích là  $258,375\text{m}^2$  gồm  $49\text{m}^2$  đất ở và  $209,375\text{m}^2$  đất vườn giáp đường xóm (làm tròn là  $258\text{m}^2$ ).

- Chia cho ông Đoàn Thế G, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 và ông Đoàn Thế T do ông Đoàn Thế T đại diện nhận diện tích  $431\text{m}^2$  đất được giới hạn bởi các điểm 28, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 28 trên sơ đồ kèm theo bản án. Trên diện tích đất này có quán trước nhà, nhà ba tầng, lán lợp tôn... của gia đình ông T như Biên bản thẩm định ngày 25-5-2022 và sơ đồ hiện trạng diện tích đất của gia đình cụ Đoàn Thế T4 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ tại buổi thẩm định đã thể hiện.

- Chia cho ông Đoàn Thế Q, bà Đoàn Thị B, bà Đoàn Thị H do ông Đoàn Thế Q đại diện nhận diện tích 258 m<sup>2</sup> đất được giới hạn bởi các điểm 1, 27, 26, 25, 24, 23, 28, 3, 2, 1 trên sơ đồ kèm theo bản án. Trên diện tích đất này có nhà cấp 4 của cụ T4 xây dựng năm 1968, bề nước đã xuống cấp như Biên bản thẩm định ngày 25-5-2022 và sơ đồ hiện trạng diện tích đất của gia đình cụ Đoàn Thế T4 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ tại buổi thẩm định đã thể hiện.

- Ông Đoàn Thế T, ông Đoàn Thế Gi, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch kỹ phần thừa kế cho ông Đoàn Thế Q, bà Đoàn Thị B (nay là ông Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị X, anh Hoàng Văn S, anh Hoàng Văn S1), bà Đoàn Thị H số tiền là 114.375.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Ông Đoàn Thế Q, ông Đoàn Thế T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản, vật kiến trúc và cây trồng có trên phần diện tích đất được chia.

4. Đối với khu chăn nuôi diện tích 169m<sup>2</sup> đất được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 28, 3 trên sơ đồ kèm theo bản án do ông T tự san lấp, không thuộc thửa đất số 840, tờ bản đồ số 2 nên tiếp tục tạm giao cho ông T quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

5. Ông Đoàn Thế Q, bà Đoàn Thị B (nay là ông Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị X, anh Hoàng Văn S, anh Hoàng Văn S1), bà Đoàn Thị H (do ông Q đại diện nhận kỹ phần thừa kế), Đoàn Thế G, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 và ông Đoàn Thế T (do ông T đại diện nhận kỹ phần thừa kế) có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

II. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đoàn Thế T về việc chia thừa kế đối với diện tích 488m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 841, Tờ bản đồ số 2 tại thôn Hàm D, xã Hòa B, huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Đoàn Thế Q ngày 01-4-1997.

III. Về án phí: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Đoàn Thế T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018773 ngày 02/3/2021 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng và hoàn trả cho ông Đoàn Thế Q số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018774 ngày 03/3/2021 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Thế Q, bà Đoàn Thị B (nay là ông Hoàng Văn K, chị Hoàng Thị X, anh Hoàng Văn S, anh Hoàng Văn S1), bà

Đoàn Thị H mỗi người phải nộp 12.918.750 đồng (Mười hai triệu, chín trăm mười tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đoàn Thế Q đã nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai nộp tạm ứng án phí, lệ phí số 0001445 ngày 24-5-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng. Ông Đoàn Thế Q còn phải nộp 7.918.750 đồng (Bảy triệu, chín trăm mười tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Ông Đoàn Thế G, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị T2 giao cho ông T quản lý kỹ phần thừa kế mà các ông, bà được hưởng nên ông Đoàn Thế T phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản ông T được nhận là 59.850.000 đồng (Năm mươi chín triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng) và án phí đối với yêu cầu phân tố chia thừa kế thừa số 841 không được chấp nhận là 33.040.000 đồng (Ba mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng số tiền ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 92.890.000 đồng (Chín mươi hai triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng). Đồi trừ số tiền 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0007912, 0007913 cùng ngày 04-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh B, thành phố Hải Phòng. Ông Đoàn Thế T còn phải nộp 88.840.000 đồng (Tám mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

IV. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành khoản tiền trên sẽ phải trả lãi với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người bị thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Đặng Văn Hưng**

**Nguyễn Tiến Dũng**

**Nguyễn Phương Hạnh**

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp Hải Phòng;
- Cục THADS tp Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Phương Hạnh**